UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16006 /SYT-BTXH&TE
V/v khẩn trương đẩy nhanh tiến độ cập nhật, làm sạch các cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội và cơ sở dữ liệu quản lý trẻ em

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: UBND các xã, phường (Danh sách đính kèm)

Qua theo dõi tình hình cập nhật, làm sạch dữ liệu trên các hệ thống cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội và cơ sở dữ liệu quản lý trẻ em, Sở Y tế nhận thấy tiến độ thực hiện tại một số địa phương chưa bảo đảm yêu cầu; dữ liệu chưa được cập nhật đầy đủ, tỷ lệ làm sạch còn thấp, nhiều trường hợp chưa được xác thực, chuẩn hóa thông tin.

Cụ thể, đối với Cơ sở dữ liệu đối tượng trợ giúp xã hội, một số địa phương có tỷ lệ cập nhật và làm sạch dữ liệu còn thấp (Phụ lục 01); đối với Cơ sở dữ liệu người khuyết tật, một số địa phương chưa hoàn thành việc cập nhật, tỷ lệ làm sạch dữ liệu còn thấp (Phụ lục 02); đối với Cơ sở dữ liệu quản lý thông tin trẻ em, một số địa phương có tỷ lệ cập nhật và làm sạch dữ liệu chưa đạt yêu cầu (Phụ lục 03).

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, bảo đảm tiến độ và chất lượng dữ liệu phục vụ công tác quản lý, Sở Y tế đề nghị UBND các xã, phường có tên tại danh sách đính kèm quan tâm chỉ đạo các bộ phận, đơn vị liên quan tập trung rà soát, cập nhật đầy đủ thông tin; phối hợp xác minh, đối chiếu, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu, trong đó chú trọng xử lý các trường hợp còn tồn tại, cụ thể như sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành

1. Chỉ đạo Phòng Văn hóa - Xã hội

a) Tham mưu UBND xã, phường rà soát, kiện toàn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho Tổ dữ liệu cấp xã; bố trí cán bộ trực tiếp phụ trách từng phần mềm, lập tiến độ xử lý theo từng ngày, xác định số hồ sơ phải hoàn thành và người chịu trách nhiệm. Chủ động liên hệ các bộ phận có liên quan để giải quyết ngay những trường hợp chậm cập nhật, chưa được xác thực.

b) Tập trung rà soát, đối chiếu, xử lý đối với các cơ sở dữ liệu

- Đối với Cơ sở dữ liệu đối tượng trợ giúp xã hội (Phụ lục 01): đối chiếu danh sách người đang hưởng trợ cấp xã hội, hưu trí xã hội, hồ sơ quyết định hưởng và danh sách chi trả với số bản ghi trên phần mềm; rà soát trường hợp phát sinh mới, tăng, giảm, thôi hưởng, chuyển nơi cư trú, đã chết hoặc thay đổi điều kiện hưởng. Xác định riêng trường hợp chưa có bản ghi, bản ghi thiếu thông tin, đã cập nhật nhưng chưa làm sạch; cập nhật, điều chỉnh theo hồ sơ có căn cứ, tránh bỏ sót hoặc ghi nhận trùng.

- Đối với Cơ sở dữ liệu người khuyết tật (Phụ lục 02): đối chiếu danh sách người khuyết tật tại địa phương với giấy xác nhận khuyết tật, hồ sơ xác định mức

độ khuyết tật và thông tin trên phần mềm; rà soát cả người khuyết tật không hưởng trợ cấp xã hội. Kiểm tra dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, thông tin định danh, nơi cư trú và biến động; bổ sung trường hợp chưa cập nhật, chỉnh sửa trường hợp sai khác trên cơ sở hồ sơ hợp lệ.

- Đối với Cơ sở dữ liệu quản lý thông tin trẻ em (Phụ lục 03): đối chiếu danh sách trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn với thông tin đăng ký khai sinh, dữ liệu cư trú và danh sách do thôn, tổ dân phố rà soát; chú ý trẻ mới sinh, trẻ chuyển đến, chuyển đi, đã chết, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Kiểm tra thông tin cha, mẹ, người đại diện, người chăm sóc, nuôi dưỡng; bổ sung, điều chỉnh trường hợp thiếu, sai, trùng hoặc chưa xác thực.

c) Phân loại từng hồ sơ chưa làm sạch theo nguyên nhân: thiếu hoặc sai số định danh cá nhân, không khớp họ tên/ngày sinh, sai thông tin hộ tịch, thay đổi cư trú, trùng bản ghi, chưa có hồ sơ gốc hoặc lỗi kỹ thuật. Lập danh sách cụ thể chuyển Công an xã, phường, bộ phận tư pháp - hộ tịch, Trạm Y tế, cơ sở giáo dục hoặc thôn, tổ dân phố theo nội dung cần xác minh; ghi nhận kết quả phản hồi, thực hiện chỉnh sửa trên phần mềm và kiểm tra lại trạng thái đối khớp. Các trường hợp chưa xử lý được phải nêu rõ nguyên nhân, đầu mối phụ trách và thời hạn dự kiến hoàn thành.

2. Đề nghị Công an xã, phường phối hợp thực hiện

a) Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội và Tổ dữ liệu cấp xã rà soát danh sách hồ sơ chưa đối khớp; kiểm tra, xác minh theo chức năng, thẩm quyền các thông tin về số định danh cá nhân, họ tên, ngày tháng năm sinh, nhân thân, địa chỉ và tình trạng cư trú đối với đối tượng trợ giúp xã hội, người khuyết tật và trẻ em.

b) Tập trung hỗ trợ xác minh các trường hợp chưa có hoặc ghi sai số định danh cá nhân; trùng, nghi trùng thông tin; chuyển đến, chuyển đi, không còn cư trú tại địa phương hoặc chưa xác định được nhân thân. Kịp thời trao đổi kết quả xác minh và hướng dẫn đầu mối chuyên môn xử lý thông tin chưa thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trường hợp thuộc thủ tục đăng ký, điều chỉnh thông tin dân cư thì hướng dẫn thực hiện theo quy định.

3. Chỉ đạo bộ phận tư pháp - hộ tịch phối hợp thực hiện

a) Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội đối chiếu thông tin đăng ký khai sinh, khai tử, thay đổi, cải chính hộ tịch đối với các hồ sơ chưa xác thực; tập trung vào họ tên, ngày tháng năm sinh, thông tin cha, mẹ, người giám hộ, nhất là trẻ mới sinh chưa được cập nhật hoặc trường hợp đã đăng ký khai tử nhưng phần mềm vẫn ghi nhận đang quản lý.

b) Đối với thông tin sai khác giữa giấy tờ hộ tịch, hồ sơ quản lý và dữ liệu trên phần mềm, hướng dẫn cá nhân, gia đình hoặc bộ phận liên quan thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh hộ tịch theo thẩm quyền khi có căn cứ; phản hồi kết quả đối chiếu cho Phòng Văn hóa - Xã hội để cập nhật.

4. Chỉ đạo thôn, khối phố, tổ dân phố và các ngành, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện

a) Trưởng thôn, khối phố, tổ dân phố và cộng tác viên công tác xã hội, trẻ em phối hợp rà soát đến từng địa bàn dân cư; đối chiếu danh sách do Phòng Văn hóa - Xã hội cung cấp với tình hình thực tế, xác định người thuộc diện trợ giúp xã hội, người khuyết tật, trẻ em chưa có trong danh sách; ghi nhận trường hợp mới sinh, chuyển đến, chuyển đi, đã chết hoặc thay đổi người chăm sóc. Chuyển thông tin và tài liệu thu thập được về Phòng Văn hóa - Xã hội để kiểm tra trước khi nhập hoặc điều chỉnh dữ liệu.

b) Trạm Y tế phối hợp xác minh các thông tin thuộc hồ sơ quản lý của ngành y tế có liên quan đến trẻ em, người khuyết tật và nhóm cần trợ giúp; cơ sở giáo dục phối hợp rà soát trẻ em đang học, trẻ chuyển trường hoặc có hoàn cảnh đặc biệt theo thông tin thuộc phạm vi quản lý.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các đoàn thể và đơn vị liên quan phối hợp thực hiện

Phối hợp rà soát, kịp thời phát hiện, cung cấp thông tin về các trường hợp bỏ sót, biến động, hỗ trợ liên hệ gia đình khi cần xác minh; bảo đảm việc trao đổi thông tin đúng chức năng, thẩm quyền.

II. Thời hạn hoàn thành và báo cáo kết quả

Các xã, phường hoàn thành việc rà soát, cập nhật, xác minh, làm sạch dữ liệu trên 03 phần mềm **trước ngày 26/11/2026**. Báo cáo kết quả về Sở Y tế (qua Phòng Bảo trợ xã hội và Trẻ em) **trước ngày 28/11/2026**; báo cáo riêng theo từng phần mềm, nêu tổng số đối tượng thực tế thuộc phạm vi quản lý, số đã cập nhật, số chưa cập nhật, số đã làm sạch/đối khớp, tỷ lệ tương ứng; kèm danh sách từng trường hợp chưa xử lý xong, nguyên nhân, cơ quan phối hợp, giải pháp và thời hạn khắc phục. Tiếp tục duy trì cập nhật thường xuyên khi có biến động.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ với bộ phận chuyên môn của Sở Y tế theo dõi các dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội: chuyên viên Phan Cao Phú, số điện thoại: 0934 746 154; theo dõi dữ liệu hệ thống thông tin trẻ em: chuyên viên Nguyễn Thành Duy, số điện thoại: 0989 076 455 để phối hợp hướng dẫn.

Sở Y tế đề nghị UBND các xã, phường quan tâm phối hợp chỉ đạo, tổ chức thực hiện kịp thời, bảo đảm khắc phục tình trạng chậm cập nhật, làm sạch dữ liệu và hoàn thành đúng thời hạn nêu trên. Trường hợp địa phương thực hiện không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, tiến độ thì chịu trách nhiệm theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Phòng VH-XH các xã, phường theo DS;
- CPVP Sở;
- Lưu: VT, BTXH&TE.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Đoàn Thị Hoài Nhi

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG GỬI CÔNG VĂN

(Kèm theo Công văn số 16006/SYT-BTXH&TE ngày 20/11/2026 của Sở Y tế Đà Nẵng)

1. Phường An Hải
2. Phường An Khê
3. Phường Cẩm Lệ
4. Phường Hòa Cường
5. Phường Hải Châu
6. Phường Hải Vân
7. Phường Hội An
8. Phường Hội An Đông
9. Phường Liên Chiểu
10. Phường Quảng Phú
11. Phường Sơn Trà
12. Phường Tam Kỳ
13. Phường Thanh Khê
14. Xã Avương
15. Xã Bà Nà
16. Xã Bến Giằng
17. Xã Bến Hiên
18. Xã Duy Nghĩa
19. Xã Gò Nổi
20. Xã Hiệp Đức
21. Xã Hòa Tiến
22. Xã Hòa Vang
23. Xã Hùng Sơn
24. Xã Khâm Đức
25. Xã La Dêê
26. Xã La Êê
27. Xã Nam Giang
28. Xã Nam Phước
29. Xã Núi Thành
30. Xã Phú Thuận
31. Xã Quế Phước
32. Xã Sông Kôn
33. Xã Sông Vàng
34. Xã Tam Hải
35. Xã Tam Mỹ
36. Xã Tam Xuân
37. Xã Thu Bồn
38. Xã Thăng Bình
39. Xã Thượng Đức
40. Xã Thạnh Bình
41. Xã Thạnh Mỹ
42. Xã Trà Giáp
43. Xã Trà Leng
44. Xã Trà Linh
45. Xã Trà Tập
46. Xã Trà Đốc
47. Xã Tây Giang
48. Xã Tây Hồ
49. Xã Vu Gia
50. Xã Điện Bàn Tây
51. Xã Đông Giang
52. Xã Đắc Pring
53. Xã Đức Phú

Phụ lục 01

DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ CẬP NHẬT, LÀM SẠCH CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THẤP

(Kèm theo Công văn số 16006/SYT-BTXH&TE ngày 20 /11/2026 của Sở Y tế Đà Nẵng)

STT	Tên xã, phường	Số lượng thực tế	Số lượng cập nhật	Tỷ lệ cập nhật	Số lượng làm sạch	Tỷ lệ làm sạch	Số lượng chưa làm sạch	Tỷ lệ chưa làm sạch
I	**Địa phương có tỷ lệ cập nhật thấp**							
1	Xã Khâm Đức	410	376	91,71	362	96,28	14	3,72
2	Xã Đức Phú	875	669	76,46	556	83,11	113	16,89
II	**Địa phương có tỷ lệ làm sạch thấp**							
1	Xã Bến Hiên	352	352	100,00	332	94,32	20	5,68
2	Xã Đông Giang	622	622	100,00	586	94,21	36	5,79
3	Phường Sơn Trà	2.802	2.802	100,00	2.632	93,93	170	6,07
4	Xã Trà Đốc	731	731	100,00	685	93,71	46	6,29
5	Phường An Khê	2.498	2.498	100,00	2.331	93,31	167	6,69
6	Xã Hiệp Đức	1.100	1.100	100,00	1.021	92,82	79	7,18
7	Xã Trà Linh	274	274	100,00	251	91,61	23	8,39
8	Xã Tam Xuân	3.949	3.949	100,00	3.599	91,14	350	8,86
9	Phường Hải Vân	1.798	1.798	100,00	1.636	90,99	162	9,01
10	Xã Duy Nghĩa	2.225	2.225	100,00	2.015	90,56	210	9,44
11	Phường An Hải	2.606	2.606	100,00	2.263	86,84	343	13,16
12	Xã Thu Bồn	3.783	3.783	100,00	3.178	84,01	605	15,99
13	Xã Bến Giằng	690	690	100,00	576	83,48	114	16,52
14	Xã Đức Phú	875	669	76,46	556	83,11	113	16,89
15	Phường Cẩm Lệ	2.207	2.207	100,00	1.826	82,74	381	17,26
16	Phường Liên Chiểu	1.736	1.736	100,00	1.413	81,39	323	18,61
17	Phường Quảng Phú	2.170	2.170	100,00	1.756	80,92	414	19,08
18	Xã Avương	512	512	100,00	412	80,47	100	19,53
19	Xã Thạnh Mỹ	446	446	100,00	358	80,27	88	19,73
20	Xã Hòa Vang	1.534	1.534	100,00	1.161	75,68	373	24,32
21	Xã Bà Nà	1.254	1.254	100,00	944	75,28	310	24,72
22	Phường Thanh Khê	7.161	7.161	100,00	5.360	74,85	1.801	25,15
23	Xã Đắc Pring	276	276	100,00	199	72,10	77	27,90
24	Xã Hòa Tiến	2.106	2.106	100,00	1.480	70,28	626	29,72
25	Xã Tây Giang	502	502	100,00	350	69,72	152	30,28
26	Xã La Dêê	189	189	100,00	126	66,67	63	33,33
27	Xã La Êê	289	289	100,00	191	66,09	98	33,91
28	Xã Hùng Sơn	638	638	100,00	340	53,29	298	46,71

Phụ lục 02

DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ CẬP NHẬT, LÀM SẠCH CƠ SỞ DỮ LIỆU NGƯỜI KHUYẾT TẬT THẤP

(Kèm theo Công văn số 16006/SYT-BTXH&TE ngày 20/11/2026 của Sở Y tế Đà Nẵng)

STT	Tên xã, phường	Số lượng thực tế	Số lượng cập nhật	Tỷ lệ cập nhật	Số lượng làm sạch	Tỷ lệ làm sạch	Số lượng chưa làm sạch	Tỷ lệ chưa làm sạch
I	**Địa phương có tỷ lệ cập nhật thấp**							
1	Xã Hòa Vang	1.534	1.534	100,00	1.161	75,68	373	24,32
2	Xã Tây Giang	502	502	100,00	350	69,72	152	30,28
II	**Địa phương có tỷ lệ làm sạch thấp**							
1	Phường Hòa Cường	1.103	1.103	100,00	1.044	94,65	59	5,35
2	Xã Gò Nổi	869	869	100,00	754	86,77	115	13,23
3	Xã Hòa Vang	437	351	80,32	260	74,07	91	25,93
4	Xã Hòa Tiến	769	769	100,00	518	67,36	251	32,64
5	Xã Nam Giang	95	95	100,00	22	23,16	73	76,84
6	Xã Thu Bồn	1.506	1.506	100,00	138	9,16	1.368	90,84
7	Phường Cẩm Lệ	730	730	100,00	59	8,08	671	91,92
8	Xã Tam Xuân	1.888	1.796	95,13	138	7,68	1.658	92,32
9	Xã Đức Phú	346	346	100,00	24	6,94	322	93,06
10	Xã Avương	53	53	100,00	0	0,00	53	100,00
11	Xã La Dêê	65	65	100,00	0	0,00	65	100,00
12	Xã La Êê	97	97	100,00	0	0,00	97	100,00
13	Xã Thạnh Bình	1.109	1.109	100,00	0	0,00	1.109	100,00
14	Xã Trà Leng	94	94	100,00	0	0,00	94	100,00

Phụ lục 03

DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ CẬP NHẬT, LÀM SẠCH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ TRẺ EM THẤP

(Kèm theo Công văn số 16006/SYT-BTXH&TE ngày 20 /11/2026 của Sở Y tế Đà Nẵng)

STT	Tên xã, phường	Số lượng thực tế	Số lượng cập nhật	Tỷ lệ cập nhật	Số lượng làm sạch	Tỷ lệ làm sạch	Số lượng chưa làm sạch	Tỷ lệ chưa làm sạch
I	**Địa phương có tỷ lệ cập nhật thấp**							
1	Xã La Dêê	810	697	86,05	697	100,00	0	0,00
2	Xã Nam Phước	11.013	10.352	94,00	10.352	100,00	0	0,00
3	Xã Đông Giang	2.417	1.849	76,50	1.849	100,00	0	0,00
4	Xã Nam Giang	1.465	1.389	94,81	1.386	99,78	3	0,22
5	Xã Thượng Đức	3.004	2.675	89,05	2.665	99,63	10	0,37
6	Xã Thạnh Bình	5.906	4.426	74,94	4.379	98,94	47	1,06
7	Xã La Êê	697	457	65,57	448	98,03	9	1,97
8	Xã Tam Hải	1.516	1.128	74,41	1.091	96,72	37	3,28
9	Xã Tây Giang	2.450	2.135	87,14	2.043	95,69	92	4,31
10	Phường Liên Chiểu	12.079	11.469	94,95	10.791	94,09	678	5,91
11	Phường Hải Châu	23.901	19.980	83,59	18.791	94,05	1.189	5,95
12	Xã Sông Vàng	1.627	1.492	91,70	1.204	80,70	288	19,30
13	Xã Trà Giáp	1.968	1.527	77,59	1.154	75,57	373	24,43
14	Xã Thạnh Mỹ	1.778	1.529	86,00	1.006	65,79	523	34,21
15	Xã Avương	1.493	1.279	85,67	622	48,63	657	51,37
16	Xã Sông Kôn	2.503	1.716	68,56	707	41,20	1.009	58,80
17	Xã Hùng Sơn	2.061	1.738	84,33	674	38,78	1.064	61,22
II	**Địa phương có tỷ lệ làm sạch thấp**							
1	Phường Liên Chiểu	12.079	11.469	94,95	10.791	94,09	678	5,91
2	Phường Hải Châu	23.901	19.980	83,59	18.791	94,05	1.189	5,95
3	Xã Núi Thành	13.162	12.863	97,73	12.051	93,69	812	6,31
4	Xã Tam Mỹ	3.565	3.504	98,29	3.282	93,66	222	6,34
5	Phường Sơn Trà	16.472	15.880	96,41	14.870	93,64	1.010	6,36
6	Phường Tam Kỳ	9.924	9.924	100,00	9.247	93,18	677	6,82
7	Xã Tây Hồ	7.250	6.949	95,85	6.474	93,16	475	6,84
8	Xã Quế Phước	1.822	1.780	97,69	1.650	92,70	130	7,30
9	Phường Hội An Đông	6.068	5.887	97,02	5.455	92,66	432	7,34
10	Xã Thăng Bình	11.611	11.597	99,88	10.742	92,63	855	7,37
11	Xã Trà Tập	3.112	3.062	98,39	2.773	90,56	289	9,44
12	Xã Điện Bàn Tây	9.185	9.185	100,00	8.194	89,21	991	10,79
13	Xã Phú Thuận	5.753	5.681	98,75	4.985	87,75	696	12,25
14	Phường Hội An	5.390	5.372	99,67	4.380	81,53	992	18,47
15	Xã Vu Gia	5.677	5.512	97,09	4.486	81,39	1.026	18,61
16	Xã Sông Vàng	1.627	1.492	91,70	1.204	80,70	288	19,30
17	Xã Đức Phú	1.464	1.462	99,86	1.115	76,27	347	23,73
18	Xã Trà Giáp	1.968	1.527	77,59	1.154	75,57	373	24,43
19	Xã Thạnh Mỹ	1.778	1.529	86,00	1.006	65,79	523	34,21

STT	Tên xã, phường	Số lượng thực tế	Số lượng cập nhật	Tỷ lệ cập nhật	Số lượng làm sạch	Tỷ lệ làm sạch	Số lượng chưa làm sạch	Tỷ lệ chưa làm sạch
20	Xã Avương	1.493	1.279	85,67	622	48,63	657	51,37
21	Xã Sông Kôn	2.503	1.716	68,56	707	41,20	1.009	58,80
22	Xã Hùng Sơn	2.061	1.738	84,33	674	38,78	1.064	61,22